

CNNT; xây dựng trang tin khuyến công điện tử www.khuyencongonline.gov.vn; tiếp tục duy trì trang thông tin điện tử www.ipcl.gov.vn.

Từ năm 2013, hỗ trợ sản xuất các chương trình truyền hình về công nghiệp địa phương và phát trên sóng Đài Truyền hình Việt Nam. Các nội dung tuyên truyền tập trung vào các lợi ích từ chương trình khuyến công; những điển hình tiên tiến trong hoạt động khuyến công; vai trò của các Trung tâm khuyến công; các mô hình trình diễn kỹ thuật điển hình trong phát triển công nghiệp ở nông thôn; các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật công nghiệp, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển CNNT.... Chương trình được các địa phương đánh giá cao, đem lại hiệu quả thiết thực cho công tác quản lý khuyến công trên địa bàn cả nước. Ngoài ra, in ấn nhiều tài liệu, ấn phẩm phục vụ cho công tác khuyến công; biên tập và in ấn catalogue sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp quốc gia, Sổ tay công thương; Kỷ yếu về hoạt động khuyến công...

Ở các địa phương: xuất bản “Bản tin khuyến công”, “Bản tin công nghiệp” địa phương, đồng thời, phối hợp với các báo đài ở Trung ương và địa phương xây dựng được gần 4.500 chương trình truyền hình, chương trình truyền thanh và gần 300.000 chuyên mục khuyến công trên các báo và phương tiện truyền thông khác. Có 26 địa phương xây dựng được trang thông tin điện tử về CNNT. Ngoài ra, nhiều địa phương còn tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau như tờ rơi, tờ gấp, tổ chức diễn đàn,....

Kinh phí thực hiện là 161,6 tỷ đồng, chiếm 6% tổng kinh phí.

7. Về hỗ trợ liên doanh, liên kết hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp

Chương trình đã hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cho 82 cụm công nghiệp, hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho 58 cụm công nghiệp nhằm tạo mặt bằng để khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, di dời các cơ sở sản xuất trong các làng nghề, nơi đông dân cư vào các cụm công nghiệp sản xuất tập trung.

Ngoài ra đã hỗ trợ thành lập một số hiệp hội, hội nghề cấp tỉnh, hội ngành nghề cấp huyện, hội ngành nghề. Nhìn chung, các hội nghề nghiệp được hỗ trợ thành lập ở địa phương bước đầu đã phát huy tốt vai trò làm đầu mối liên kết giữa các hội viên, khuyến khích động viên các thành viên phát triển sản xuất kinh doanh.

Kinh phí thực hiện là 128 tỷ đồng, chiếm 5% tổng kinh phí.

8. Về hợp tác quốc tế và hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công

Về hợp tác quốc tế, ở trung ương đã tổ chức 18 đoàn công tác học tập, nghiên cứu chính sách phát triển công nghiệp địa phương cho các cán bộ Cục CTĐP, đại diện Lãnh đạo Sở Công Thương, Trung tâm khuyến công và đại diện cơ sở CNNT một số tỉnh, thành phố tại nhiều nước trong khu vực và trên thế giới: Nhật Bản, Ấn Độ, Đức, Pháp, Malaysia, Singapore, Myanmar, Trung

Quốc, Indonexia, Philipine, Hồng Kông.... Thông qua trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân tại nước ngoài đã góp phần giúp các cán bộ làm công tác khuyến công nâng cao năng lực, trình độ quản lý nhà nước, tham mưu hoạch định chính sách. Đồng thời, đây cũng là cơ hội giúp các cơ sở CNNT có cơ hội tìm kiếm, mở rộng thị trường, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm CNNT.

Hàng năm, chương trình đã tổ chức 03 Hội nghị khuyến công vùng tại 03 khu vực Bắc - Trung - Nam; tổ chức một số Hội nghị với chuyên đề về hoạt động phát triển cụm công nghiệp; tổ chức được các Hội nghị lấy ý kiến góp ý của các địa phương và đơn vị có liên quan về việc sửa đổi bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về khuyến công. Xây dựng được chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ làm công tác khuyến công thống nhất phục vụ cho việc phát triển CNNT. Hàng năm, đã tổ chức các chương trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán các đề án KCQG; hướng dẫn thực hiện hoạt động khuyến công trên địa bàn cả nước.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ, các địa phương đã quan tâm đầu tư, nâng cấp các trang thiết bị, phương tiện làm việc tại đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công thuộc Sở Công Thương. Hiện nay, 100% cán bộ, viên chức, người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công đã được trang bị đầy đủ máy tính, máy in, đường truyền thông tin dữ liệu, cơ sở làm việc khang trang, thuận lợi cho công tác triển khai các hoạt động đảm bảo yêu cầu thực thi nhiệm vụ.

Kinh phí thực hiện là 96,7 tỷ đồng, chiếm gần 4% tổng kinh phí.

9. Một số nội dung hoạt động khác

Ngoài các hoạt động khuyến công thực hiện theo các chương trình nêu trên, nguồn kinh phí khuyến công địa phương còn thực hiện một số nội dung khác để hỗ trợ các cơ sở CNNT như khảo sát thu thập thông tin các cơ sở CNNT; tổ chức lễ phát động doanh nghiệp thi đua đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; Hội nghị tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; Tổ chức tôn vinh và lễ trao tặng danh hiệu Nghệ nhân, thợ giỏi, Nghệ nhân Ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ; Chi mua sản phẩm trưng bày tại gian hàng triển lãm Trung tâm; chi đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc tại Trung tâm khuyến công cấp tỉnh,... Bên cạnh đó, có địa phương như Lâm Đồng đã thực hiện có hiệu quả trong việc bảo tồn nguồn vốn cho ngân sách thông qua hình thức "hỗ trợ có thu hồi kinh phí" để đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị phát triển sản xuất tại các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Các doanh nghiệp được hỗ trợ đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn của ngân sách, hoàn trả kinh phí đúng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý.

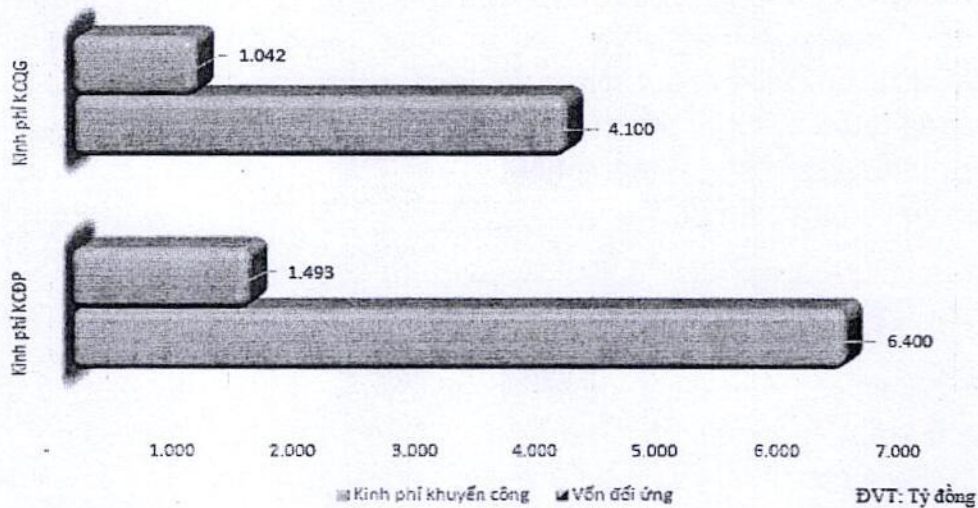
Kinh phí thực hiện là 126,7 tỷ đồng, chiếm 5% tổng kinh phí.

II. Kết quả huy động các nguồn lực thực hiện

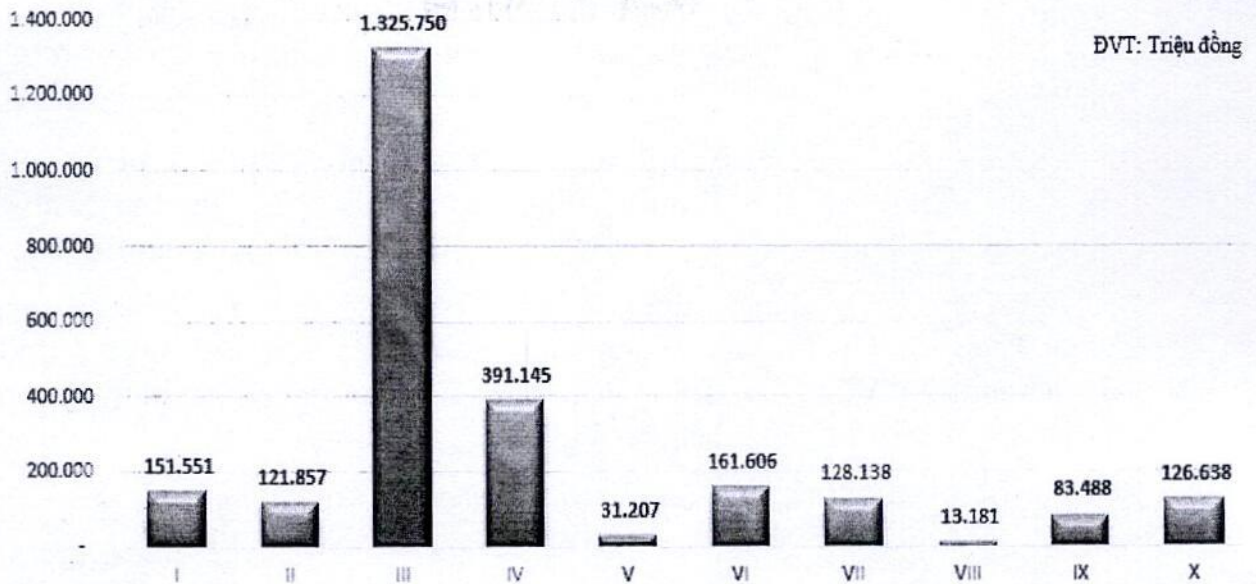
Tổng kinh phí từ ngân sách bố trí cho hoạt động KCQG và KCĐP của 63 tỉnh, thành phố trong 10 năm (2013-2022) là hơn 2.535 tỷ đồng, trung bình đạt 40,23 tỷ đồng/tỉnh/10 năm và hơn 4 tỷ đồng/tỉnh/năm. Trong đó, kinh phí KCQG là 1.042 tỷ đồng, chiếm hơn 41%; kinh phí KCĐP là 1.493 tỷ đồng, chiếm gần 59%.

Số vốn đối ứng của các tổ chức cá nhân tham gia thực hiện và thụ hưởng chương trình trong giai đoạn 2013-2022 là hơn 10.500 tỷ đồng. Đây là con số đáng ghi nhận về hiệu quả đầu tư của chương trình, đặc biệt ở nội dung hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp. Trung bình cứ 01 đồng vốn từ ngân sách nhà nước thu hút được khoảng 04 đồng vốn đầu tư của cơ sở CNNT.

Biểu đồ 01: Nguồn ngân sách bố trí cho hoạt động khuyến công và vốn đối ứng của các tổ chức cá nhân



Biểu đồ 02: Kinh phí khuyến công chia theo một số nội dung hoạt động



- I. Chương trình đào tạo nghề/truyền nghề và phát triển nghề
- II. Chương trình nâng cao năng lực quản lý
- III. Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật (TDKT), chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiến bộ khoa học kỹ thuật (KHKT)
- IV. Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu
- V. Chương trình phát triển hoạt động tư vấn cung cấp thông tin
- VI. Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công
- VII. Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp
- VIII. Chương trình về hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công
- IX. Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện
- X. Nội dung khác

Việc bố trí kinh phí khuyến công giữa các vùng và các tỉnh trong vùng có sự khác nhau, phụ thuộc vào sự quan tâm và khả năng cân đối ngân sách của các địa phương. Tổng kinh phí khuyến công thực hiện trong 10 năm qua của các vùng như sau:

a) Vùng đồng bằng Sông Hồng (gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh). Kinh phí khuyến công của toàn vùng là 596,4 tỷ đồng, chiếm gần 23,5%;

b) Vùng Trung du miền núi phía Bắc (gồm 14 tỉnh, thành phố: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình). Kinh phí khuyến công của toàn vùng là 357,8 tỷ đồng, chiếm 14,1%;

c) Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (gồm 13 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà

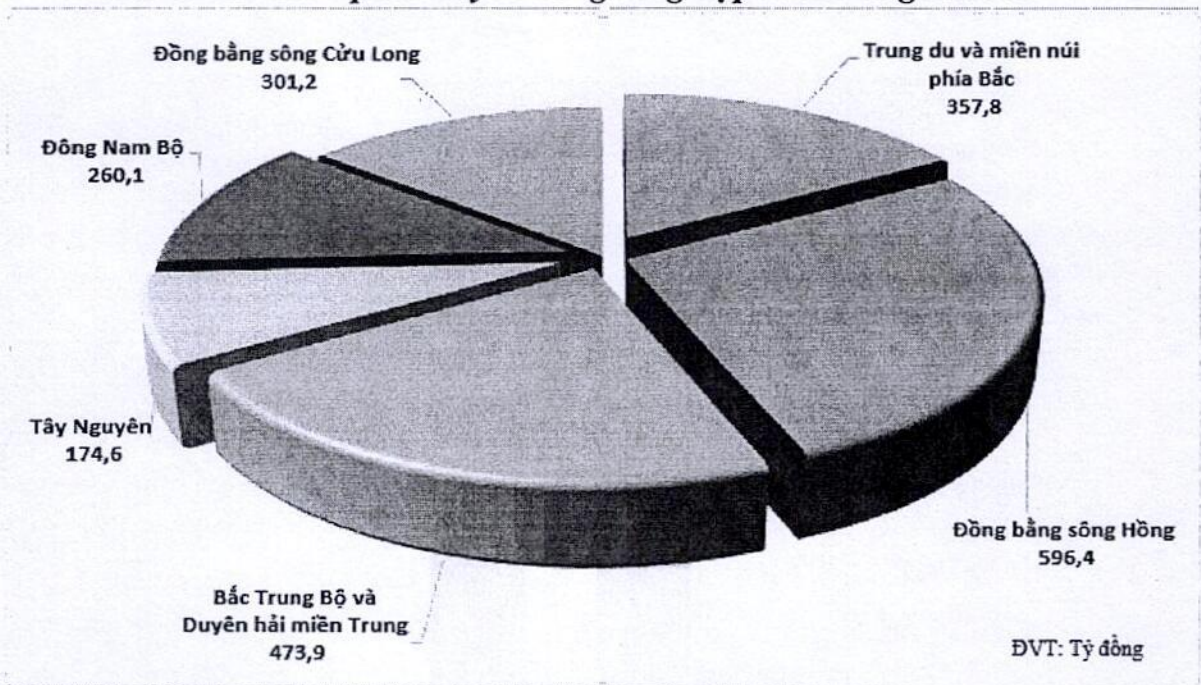
Năng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận). Kinh phí khuyến công của toàn vùng là 473,9 tỷ đồng, chiếm 18%;

d) Vùng Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh, thành phố: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng). Kinh phí khuyến công của toàn vùng là 174,6 tỷ đồng, chiếm 6,9%;

đ) Vùng Đông Nam Bộ (gồm 7 tỉnh, thành phố: Thành Phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai). Kinh phí khuyến công của toàn vùng là 260,1 tỷ đồng, chiếm 10,3%;

e) Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau). Kinh phí khuyến công của toàn vùng là 301,2 tỷ đồng, chiếm 11,9%;

Biểu đồ 03: Kinh phí khuyến công tổng hợp theo vùng kinh tế



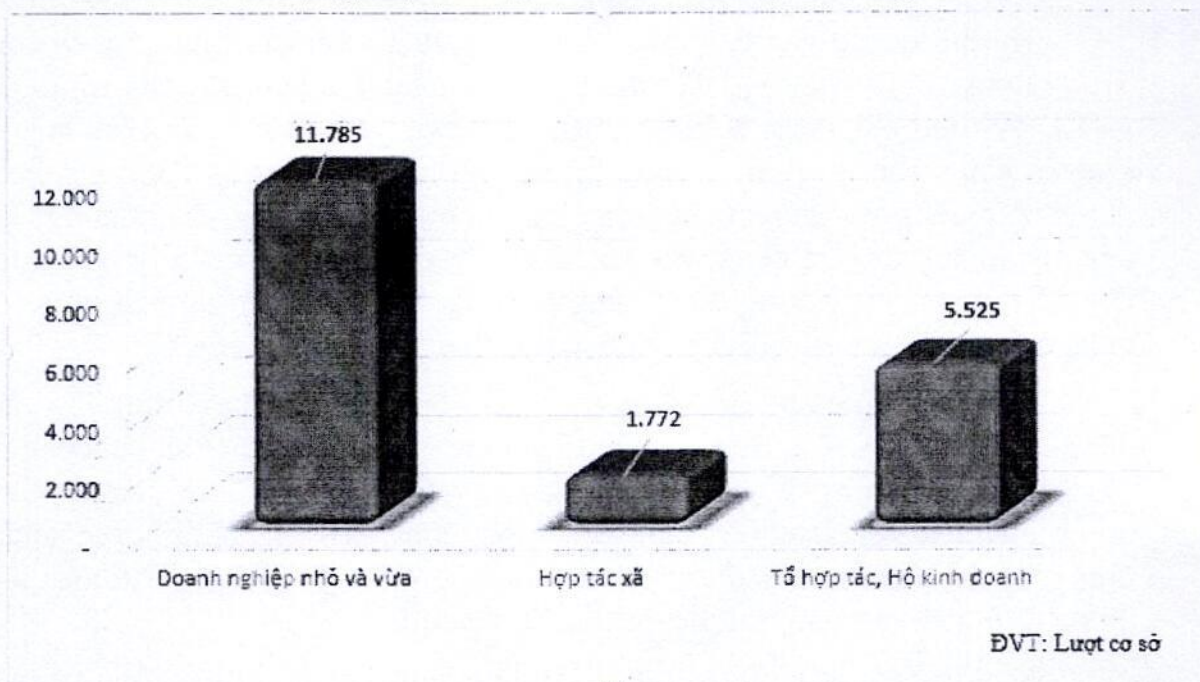
Một số địa phương đã dành ngân sách cấp huyện, cấp xã cho hoạt động khuyến công, tuy nhiên số kinh phí này chưa nhiều. Các đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công đã bám sát các chế độ, quy định hiện hành để đảm bảo quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả cao nhất.

III. Đánh giá mức độ thụ hưởng chính sách khuyến công

- Số lượng cơ sở CNNT thụ hưởng chính sách khuyến công thống kê trong 10 năm qua là 19.082 lượt cơ sở, được phân theo loại hình như sau: Doanh nghiệp nhỏ và vừa là 11.785 lượt hỗ trợ, chiếm 62%; Hợp tác xã là: 1.772 lượt hỗ trợ, chiếm 9%; Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh là 5.525 lượt hỗ trợ, chiếm 29%.

- Số lượt cơ sở CNNT thuộc địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn được thụ hưởng chính sách khuyến công là 9.541 cơ sở, chiếm 50% số lượt cơ sở được hỗ trợ từ chính sách.

Biểu đồ 04: Đối tượng thụ hưởng chính sách khuyến công



IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả chính đã đạt được

- Những mục tiêu của hoạt động khuyến công tại Nghị định của Chính phủ và mục tiêu của chương trình tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã và đang được thực hiện, khẳng định được vai trò quan trọng, động viên và huy động các nguồn lực vào đầu tư phát triển CNNT theo quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp của quốc gia, vùng, tỉnh; mang lại hiệu quả kinh tế xã hội đáng kể; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới.

- Các hoạt động khuyến công đặc biệt là hoạt động xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, hoạt động đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp. .. đã góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, gia tăng giá trị sản xuất CNNT, phát triển đời sống văn hoá - xã hội, đặc biệt ở những vùng kinh tế khó khăn; góp phần chuyển dịch tích cực cơ cấu ngành kinh tế, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng; chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020⁹.

- Hoạt động khuyến công đã giúp các cơ sở CNNT có được hướng đầu tư đúng, hiệu quả, nâng cao được năng lực quản lý, mở rộng sản xuất kinh doanh,

⁹ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; giúp các cơ sở CNNT phát triển bền vững và từng bước tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh hỗ trợ sản xuất công nghiệp, hoạt động khuyến công đã góp phần phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp đặc biệt là các sản phẩm phục vụ xuất khẩu.

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công từ Trung ương tới địa phương đã từng bước được hoàn thiện. Chương trình KCQG và KCĐP từng giai đoạn được ban hành kịp thời giúp định hướng các hoạt động khuyến công phù hợp với kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên phạm vi quốc gia, vùng, địa phương. Thông qua hoạt động khuyến công, vai trò, vị trí của các cơ quan quản lý Nhà nước về Công Thương địa phương được nâng cao một bước, tạo sự gắn kết giữa các cơ quan quản lý Nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở CNNT.

- Hệ thống tổ chức thực hiện công tác khuyến công được thiết lập và hoạt động khá hiệu quả. Các đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công thuộc các Sở Công Thương được quan tâm đầu tư về biên chế, bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị và phương tiện làm việc. Hoạt động liên kết, phối hợp ngang giữa đơn vị và với các tổ chức dịch vụ khuyến công khác (các Viện, Trường, cơ quan thông tin tuyên truyền,...) được triển khai hiệu quả.

- Nguồn ngân sách nhà nước dành cho hoạt động khuyến công ngày càng tăng, từ 188 tỷ đồng năm 2013, đến trên 323 tỷ đồng năm 2022 (riêng năm 2021 giảm 50% dự toán do ngân sách ưu tiên cho các hoạt động phòng chống dịch Covid-19), tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn 2013-2022 là 15 %/năm, phát huy hiệu quả vai trò vốn môi của Nhà nước và thu hút được 10.500 tỷ đồng vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân tham gia để phát triển sản xuất CNNT.

- Nhận thức của các cấp, các ngành, của cộng đồng doanh nghiệp về vai trò, vị trí hoạt động khuyến công đã ngày càng được nâng cao. Hoạt động khuyến công đã góp phần tích cực tham gia thực hiện các chính sách, giải pháp của Đảng, Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, hoạt động khuyến công thời gian qua còn có một số mặt hạn chế, tồn tại cần khắc phục như sau:

- Công tác chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp chính quyền địa phương đối với các hoạt động khuyến công đã được tăng cường, tuy nhiên công tác phối hợp giữa các Sở, ngành, các đơn vị liên quan ở một số địa phương đối với hoạt động khuyến công chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai.

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP quy định đa dạng các nội dung hoạt động khuyến công, phù hợp với nhu cầu cần hỗ trợ của các cơ sở CNNT, tuy nhiên chưa có sự đồng bộ trong các văn bản quy phạm, nhiều nội dung hoạt động khuyến công không được quy định nội dung chi và định mức chi do vậy có nhiều nội dung không được triển khai. Bên cạnh đó, nhiều nội dung chưa được

triển khai sâu rộng, có địa phương chưa triển khai được nhiều nội dung hỗ trợ đề thúc đẩy doanh nghiệp, cơ sở CNNT phát triển đồng bộ từ khâu sản xuất đến quảng bá, tiêu thụ sản phẩm.

- Tại một số địa phương, đội ngũ cán bộ, viên chức thực hiện nhiệm vụ khuyến công còn thiếu kinh nghiệm; cán bộ khuyến công cấp huyện chủ yếu là kiêm nhiệm và cấp xã được chưa hình thành dẫn đến việc khai thác, triển khai các đề án khuyến công còn khó khăn.

- Công tác khuyến công được coi là công cụ chính sách quan trọng của Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ chính trị nhằm khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất tại khu vực nông thôn. Tuy nhiên, hiện nay, một vài địa phương đang tổ chức lại bộ máy đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công thuộc Sở Công Thương theo hướng sáp nhập về đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh với lý do không đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Thực tế này dẫn đến sự không thống nhất về mô hình hoạt động, cách thức quản lý chương trình, triển khai nhiệm vụ chính trị có tính đặc thù đã được quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về khuyến công liên quan.

- Nguồn lực của Chương trình tuy đã được quan tâm bố trí nhưng chưa đủ sức hấp dẫn đối với các doanh nghiệp, cơ sở CNNT trong đầu tư, phát triển sản xuất tại địa phương. Khoản kinh phí khuyến công mà cơ sở CNNT được hỗ trợ để chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, xây dựng mô hình trình diễn phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới phải tính thuế thu nhập doanh nghiệp, làm giảm sức hấp dẫn của chương trình.

- Thời gian qua, định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực khuyến công được các cơ quan, đơn vị sự nghiệp tập trung nghiên cứu xây dựng để làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực tế đã phát sinh nhiều vướng mắc trong tính toán các định mức do dịch vụ khuyến công có tính trừu tượng, bản chất các nội dung hoạt động mang tính hỗ trợ, đồng hành với cơ sở CNNT và phạm vi triển khai trải dài trên nhiều địa bàn cấp tỉnh, khu vực và cả nước.

3. Kết quả công tác khen thưởng về khuyến công

Với mục tiêu nhằm khuyến khích, động viên cá nhân, tập thể hăng hái thi đua, phát huy tinh thần trách nhiệm, cống hiến, sáng tạo trong triển khai các hoạt động khuyến công, hàng năm và theo giai đoạn Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công. Trong giai đoạn 2013-2023, đã ghi nhận và trao Bằng khen cho 240 tập thể và 290 cá nhân trên cả nước có nhiều thành tích xuất sắc, nhiều sáng kiến, sáng tạo góp phần triển khai sâu, rộng các hoạt động khuyến công, thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

PHẦN III

MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KHUYẾN CÔNG TRONG THỜI GIAN TỚI

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Kinh tế thế giới hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức, biến động khó lường và tính bất ổn cao. Địa chính trị thế giới có nhiều thay đổi, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với sự phân mảnh trong không gian kinh tế thế giới; cạnh tranh chiến lược về địa kinh tế giữa các nước lớn diễn biến ngày càng gay gắt. Thương mại đầu tư truyền thống gặp khó khăn; các hoạt động đầu tư kinh doanh trên không gian số phát triển mạnh mẽ. Sản xuất chuyển dịch mạnh sang thâm dụng tri thức, thông minh hóa, trong đó động lực phát triển quan trọng nhất là đổi mới sáng tạo. Mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu được tổ chức và cơ cấu lại theo hướng giảm thiểu rủi ro đứt gãy, gián đoạn, giảm tập trung vào một hay một số ít thị trường. Thành tựu khoa học công nghệ tiếp tục làm thay đổi sâu sắc lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 gắn với chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển công nghiệp bền vững và bao trùm là động lực chính dẫn dắt xu thế phát triển kinh tế thế giới. Biến đổi khí hậu diễn ra khó lường và cạnh tranh tài nguyên thiên nhiên ngày càng gay gắt. Xu hướng xanh hóa các ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp các bon thấp...

Trong nước, Đảng và Nhà nước ta đặt mục tiêu cao đối với phát triển kinh tế xã hội đất nước, tạo động lực chính trị sâu sắc thúc đẩy nhanh việc thực hiện mô hình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước dựa trên nền tảng của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chính trị ổn định, vị thế quốc gia được nâng lên, kinh tế duy trì phát triển ở mức cao tạo nền tảng vững chắc cho quá trình phát triển công nghiệp. Thời kỳ dân số vàng, tầng lớp trung lưu tăng lên nhanh, đô thị hóa và phát triển đô thị diễn ra mạnh mẽ. Các ngành công nghiệp công nghệ cao, hoạt động dịch vụ số và nông nghiệp hiện đại phát triển nhanh, đồng bộ, ổn định trở thành nguồn lực vững chắc cho công nghiệp hóa đất nước trong thời gian tới. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia vừa tạo ra cơ hội vừa là áp lực đối với công nghiệp hóa hiện đại hóa. Nền kinh tế Việt Nam với năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn thấp vẫn tiếp tục phụ thuộc nhiều vào FDI dựa trên gia công hàng hóa là chính; chưa làm chủ được công nghệ lõi, công nghệ chủ chốt. Khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo được quan tâm đầu tư, khu vực doanh nghiệp sản xuất chủ động hơn đối với tiếp cận khoa học công nghệ hiện đại. Biến đổi khí hậu diễn biến khó lường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên gia tăng áp lực đối với quá trình công nghiệp hóa. Xu hướng xanh hóa sản xuất cùng với phát triển các ngành các bon thấp và nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế tạo nhiều thách thức mới đối với quá trình công nghiệp hóa.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, công tác khuyến công được triển khai sâu rộng trên cả nước đảm bảo các mục tiêu tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, góp phần tích cực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong giai đoạn mới, theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, công tác khuyến công phải được đổi mới theo hướng kết hợp giữa nhà nước với doanh nghiệp; theo chuỗi ngành hàng, chuyển đổi số.

II. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG

1. Mục tiêu của công tác khuyến công

- Tổ chức thực hiện thắng lợi quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển CNNT nói chung và công tác khuyến công nói riêng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động khuyến công theo các mục tiêu chung nhằm thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư vào khu vực nông thôn hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hướng đến cơ cấu hợp lý trong các ngành công nghiệp tại địa phương với sự tham gia của các thành phần kinh tế, phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung; gắn sản xuất với sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh, ổn định và bền vững.

- Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp khu vực nông thôn với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp, mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp.

- Chú trọng các hoạt động sáng tạo, các chỉ số tác động về giá trị gia tăng, tiến bộ về công nghệ, xã hội, môi trường. Tạo mọi điều kiện cho các cơ sở CNNT thuận lợi trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số thông qua chính sách khuyến công. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

2. Một số định hướng đối với công tác khuyến công

Trên cơ sở Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; một số định hướng lớn cho hoạt động khuyến công trong giai đoạn mới cần được tập trung như sau:

- Nghiên cứu điều chỉnh cơ chế, chính sách về khuyến công phù hợp với tình hình mới nhằm khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào khu vực nông thôn thực chất, hiệu quả, bền vững trên cơ sở kế thừa có chọn lọc thành tựu đạt được trong giai đoạn trước; bám sát Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các Nghị quyết của Chính phủ, quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh và dựa trên kinh nghiệm về phát triển công nghiệp của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Tăng cường chính sách hỗ trợ đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành công nghiệp tại khu vực nông thôn, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới có hiệu quả; chuyển từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả, đáp ứng được các tiêu chuẩn của thị trường trong và ngoài nước. Khuyến khích phát triển công nghiệp xanh; thúc đẩy sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, áp dụng mô hình liên kết bền vững theo chuỗi vòng đời sản phẩm nhằm khai thác hợp lý và giảm tổn thất tài nguyên trong công nghiệp; bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Định hướng hoạt động khuyến công hỗ trợ có trọng tâm trọng điểm vào các lĩnh vực, sản phẩm chủ lực, tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của vùng, địa phương. Tiếp tục tập trung hỗ trợ một số nội dung hoạt động hiệu quả như xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn kỹ thuật và ứng dụng máy móc tiên tiến; hỗ trợ phát triển các sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực, quốc gia.

- Hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong sản xuất CNNT. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên làm nền tảng cho hiện đại hóa nông thôn. Hỗ trợ có hiệu quả công nghiệp chế tạo, chế biến; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp; sản xuất tiêu thụ công nghiệp.

- Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa có quy mô, tập trung theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ phù hợp với nhu cầu thị trường. Tiếp tục ưu tiên hỗ trợ các địa bàn huyện nghèo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, xã nông thôn mới trong chính sách khuyến công.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề; tư vấn các cơ sở CNNT nắm bắt và dự báo yêu cầu của thị trường lao động, kịp thời nâng cao trình độ, năng lực, chất lượng nhân lực, những kỹ năng mới, ngành nghề mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển các thương hiệu sản phẩm CNNT tiêu biểu của Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước. Tập trung thị trường tiêu thụ trong nước, mở rộng thị trường ra khu vực và thế giới; nâng cao giá trị xuất khẩu. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khuyến công.

- Tăng cường liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và liên kết giữa các vùng để trao đổi kinh nghiệm trong phát triển ngành và hoạt động khuyến